

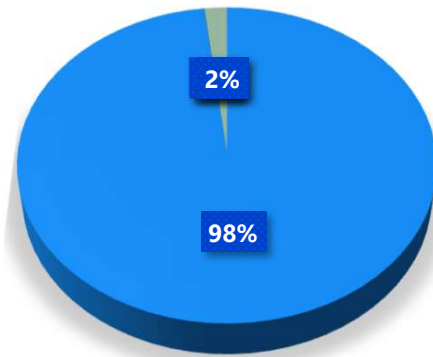
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (HNX)

Ngành: Khai khoáng

Giá	32,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.7%	18.7%	20.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,853 - 45,613
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,400
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,730
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.31

Cơ cấu cổ đông



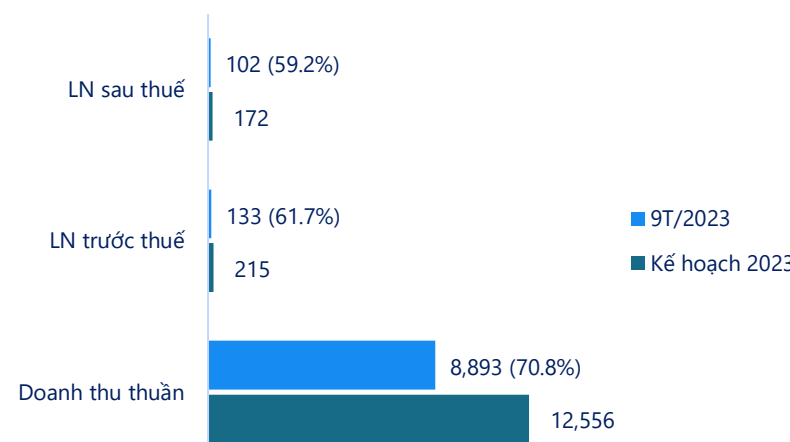
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

3,343.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 97.2 | +3.0%
Cùng kỳ: ↗ 186.3 | +5.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

8,893.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 101.6 | +1.2%

LN thuần

Q3 2023

46.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 65.4 | +340.4%
Cùng kỳ: ↗ 117.7 | +164.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

134.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 286.2 | -68.0%

LNTT

Q3 2023

43.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 65.4 | +340.4%
Cùng kỳ: ↗ 120.2 | +156.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

132.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 240.6 | -64.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KSV

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	3,343.5	3,157.3	5.9%	8,893.2	8,791.6	1.2%	Tài sản ngắn hạn	4,279.9	4,356.2	-1.8%	40.1%
Giá vốn hàng bán	3,078.0	3,004.2	2.5%	8,131.6	7,703.3	5.6%	Tiền và tương đương tiền	327.0	362.0	-9.7%	3.1%
Lợi nhuận gộp	265.5	153.1	73.4%	761.7	1,088.3	-30.0%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	5.0	10.0	-50.0%	0.0%
Doanh thu HĐTC	4.2	1.0	336.7%	7.5	5.4	39.8%	Các khoản phải thu ngắn hạn	837.8	778.2	7.7%	7.8%
Chi phí tài chính	94.5	73.8	28.1%	271.4	234.1	15.9%	Hàng tồn kho	2,935.0	2,849.3	3.0%	27.5%
Chi phí lãi vay	81.0	63.4	27.8%	257.0	213.7	20.3%	Tài sản ngắn hạn khác	175.1	356.7	-50.9%	1.6%
Chi phí bán hàng	22.1	16.9	30.6%	56.3	58.0	-2.8%	Tài sản dài hạn	6,404.8	6,339.2	1.0%	59.9%
Chi phí QLDN	106.9	134.8	-20.7%	307.0	381.0	-19.4%	Các khoản phải thu dài hạn	117.4	73.2	60.3%	1.1%
LN thuần từ HĐKD	46.2	71.5	164.6%	134.4	420.6	-68.0%	Tài sản cố định	4,926.7	5,227.2	-5.7%	46.1%
LN khác	- 2.9	- 5.3	46.5%	1.7	47.4	96.3%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	43.3	76.8	156.4%	132.7	373.2	-64.5%	Tài sản dở dang dài hạn	840.0	578.8	45.1%	7.9%
Thuế TNDN	7.6	6.8	12.8%	30.6	85.6	-64.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	42.2	42.2	0.0%	0.4%
Lợi nhuận sau thuế	35.7	83.6	142.7%	101.9	287.3	-64.5%	Tài sản dài hạn khác	478.5	417.7	14.6%	4.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	39.9	102.8	138.8%	89.9	198.0	-54.6%	Tổng cộng tài sản	10,684.7	10,695.4	-0.1%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	605.5	535.6	- 185.2	11.9	458.2	384.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 328.7	- 167.8	- 344.8	- 179.4	- 158.4	- 185.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 457.2	- 303.0	593.5	82.7	206.5	242.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 180.5	64.8	63.4	84.8	93.4	43.7

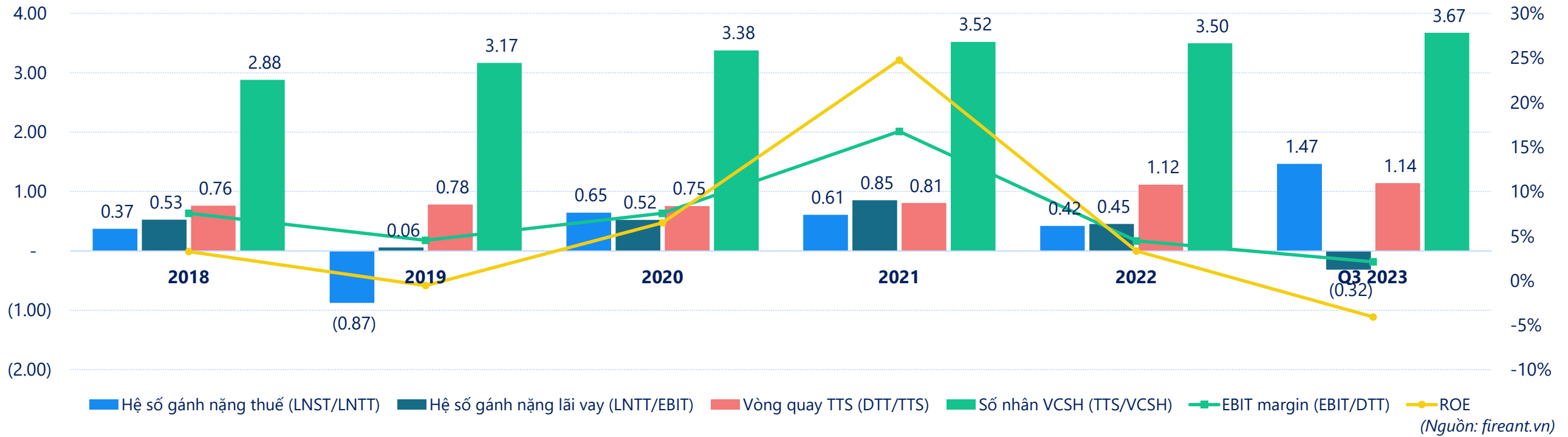
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	7,812.3	7,593.0	2.9%	73.1%
Nợ ngắn hạn	4,746.3	4,760.4	-0.3%	44.4%
Nợ vay ngắn hạn	1,921.9	1,985.1	-3.2%	18.0%
Nợ dài hạn	3,066.0	2,832.6	8.2%	28.7%
Nợ vay dài hạn	2,125.7	2,186.5	-2.8%	19.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,872.4	3,102.5	-7.4%	26.9%
Vốn chủ sở hữu	2,865.4	3,095.5	-7.4%	26.8%

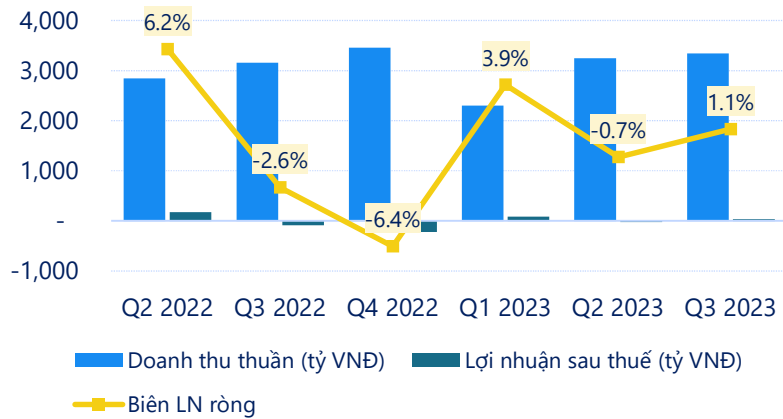
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KSV

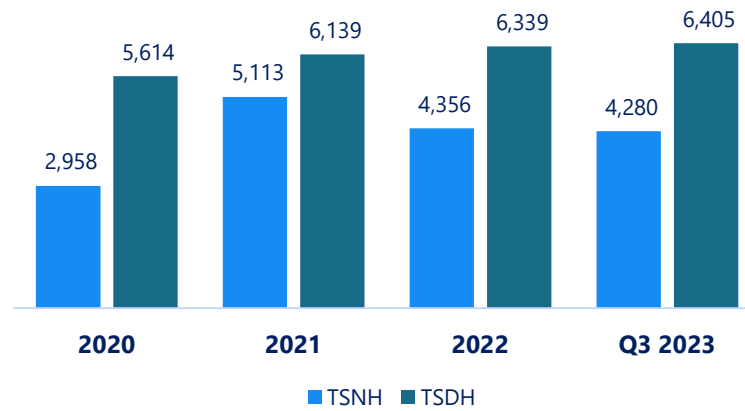
Phân tích Dupont



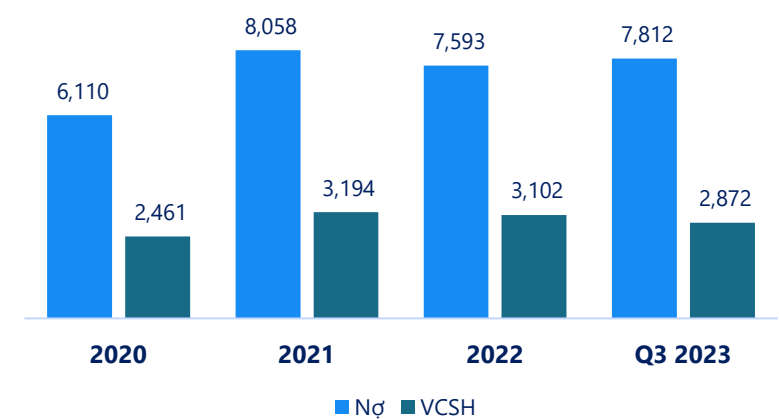
DT thuần và LN ròng



Tài sản



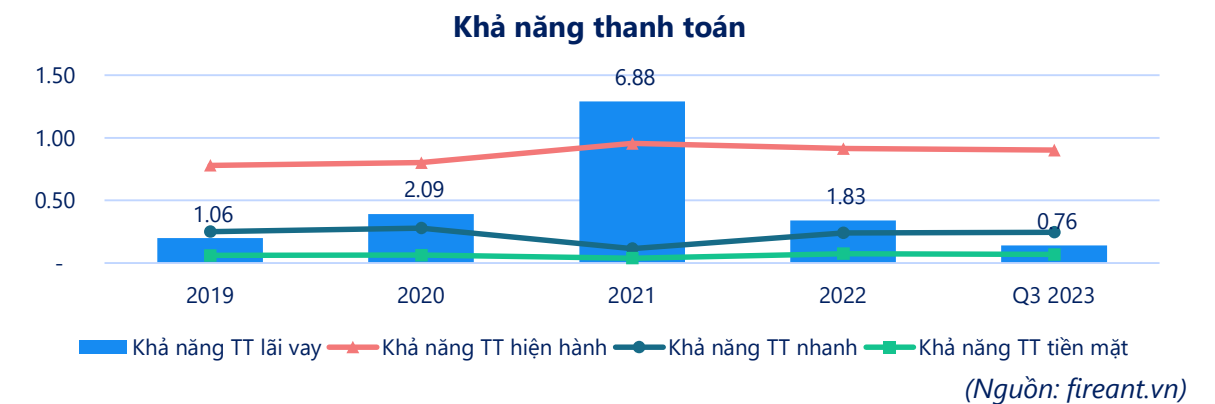
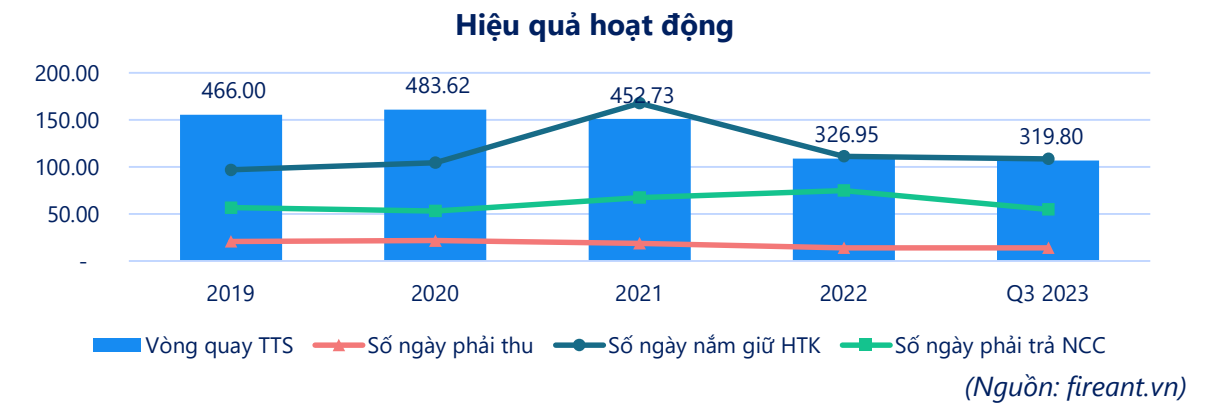
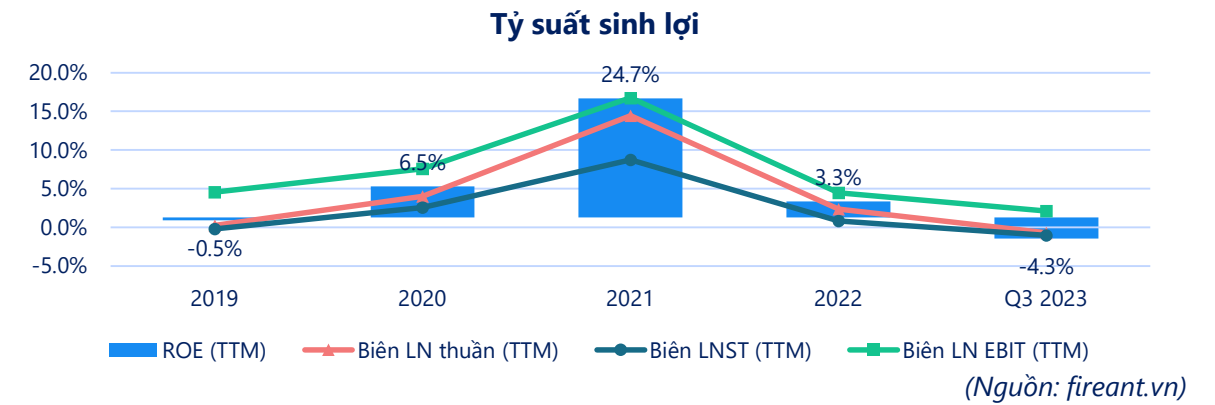
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KSV

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.0%	0.2%	4.0%	14.4%	2.3%	-0.7%
Biên LNST (TTM)	1.5%	-0.2%	2.5%	8.7%	0.9%	-1.0%
Biên LN EBIT (TTM)	7.5%	4.5%	7.6%	16.7%	4.5%	2.1%
ROE (TTM)	3.2%	-0.5%	6.5%	24.7%	3.3%	-4.3%
ROA (TTM)	1.1%	-0.2%	1.9%	7.0%	0.9%	-1.2%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	32.0	21.0	21.7	18.9	13.9	14.0
Số ngày nắm giữ HTK	104.4	96.9	104.6	168.0	111.6	108.6
Số ngày phải trả NCC	63.2	56.6	53.1	67.6	75.0	54.8
Vòng quay TSCĐ	2.0	2.0	1.9	1.9	2.4	2.6
Vòng quay TTS	479.1	466.0	483.6	452.7	327.0	319.8
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.8	0.8	1.0	0.9	0.9
Khả năng TT nhanh	0.3	0.3	0.3	0.1	0.2	0.2
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.1	1.1	2.1	6.9	1.8	0.8
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	423 -	68	784	3,486	521 -	642
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,876	10,126	10,681	13,908	12,866	11,719
P/E	22.2	(191.7)	17.0	14.2	57.6	(61.5)
P/B	0.9	1.3	1.2	3.6	2.3	3.4
P/S	0.3	0.4	0.4	1.2	0.5	0.6

(Nguồn: fireant.vn)



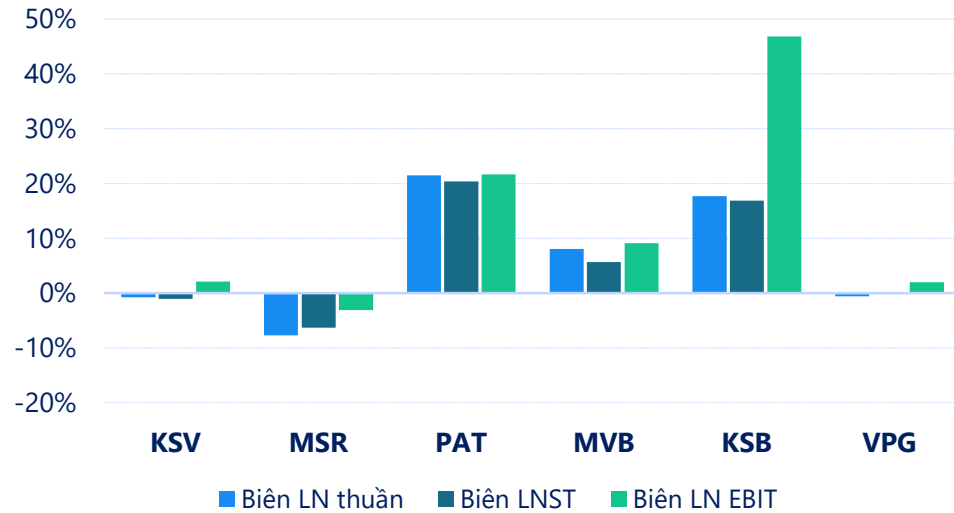
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KSV

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
KSV	8,893.2	1.2%	101.9	-64.5%	1.1%	3.3%
MSR	10,905.3	-6.4%	700.1	-338.2%	-6.4%	2.5%
PAT	1,347.7	-44.7%	233.5	-70.0%	17.3%	31.9%
MVB	3,589	-6.5%	221	57.5%	6.2%	3.7%
KSB	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%
VPG	5,603	43.6%	84	-45.6%	1.5%	4.0%

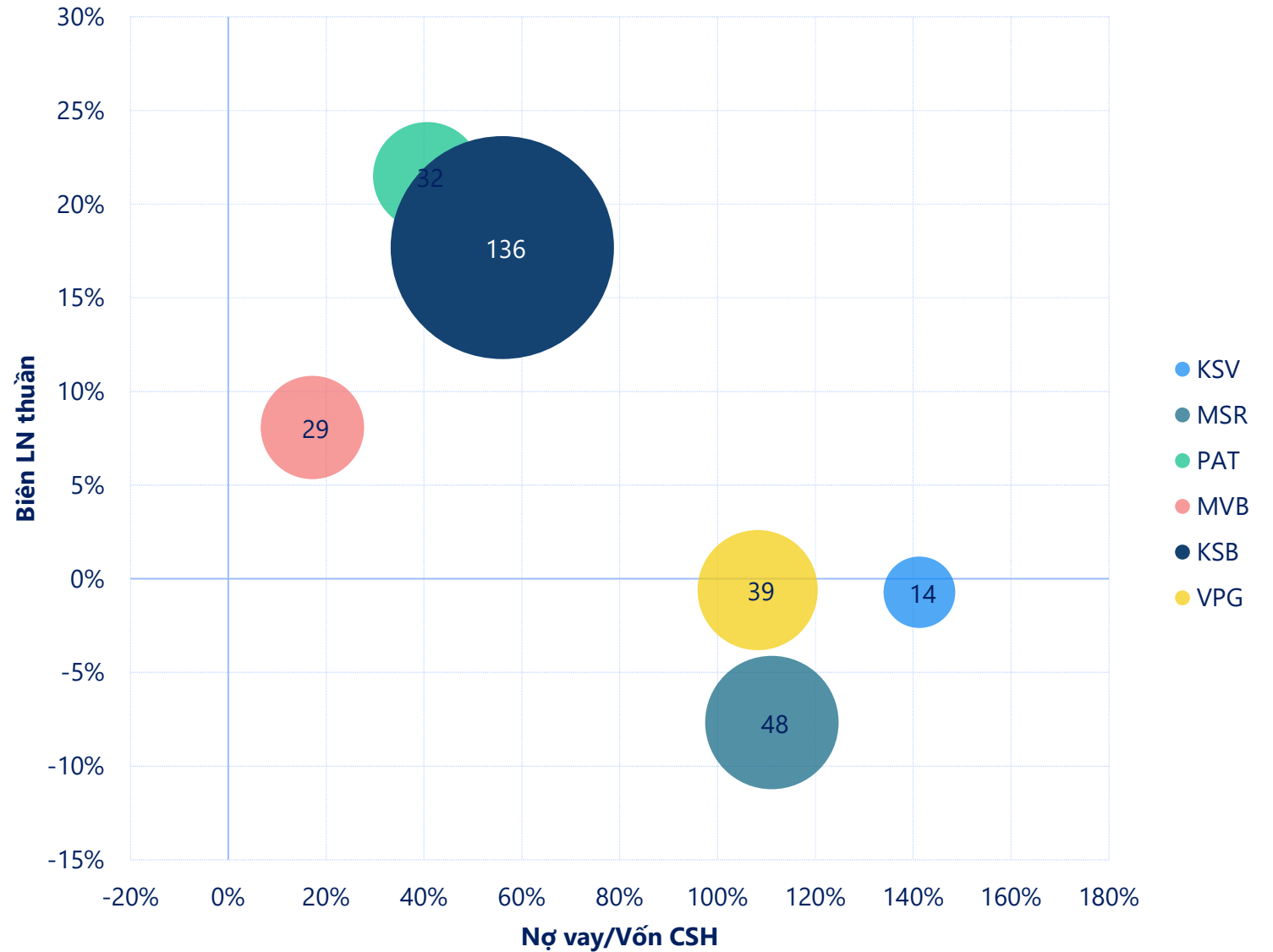
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)